

# SỰ VẬN ĐỘNG CỦA DÒNG VỐN FDI QUỐC TẾ VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT ĐẨY MẠNH THU HÚT FDI Ở VIỆT NAM

NCS. Tô Hiến Thà

*Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng*

**T**rong những năm qua, tốc độ và quy mô của tiến trình toàn cầu hoá kinh tế đã được nhân lên gấp nhiều lần, có tác động sâu sắc, tạo nên sự thay đổi to lớn trên mọi mặt của đời sống kinh tế thế giới: nền kinh tế toàn cầu đang tiếp tục phát triển với nhiều liên kết, thể chế kinh tế quốc tế được củng cố, hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu về quản lý, điều tiết các quan hệ kinh tế mới ngày càng đan xen và phức tạp hơn giữa các quốc gia, dân tộc; thị trường vốn FDI, ODA, các khoản vay song phương, đa phương, các khoản đầu tư qua thị trường chứng khoán được mở rộng về quy mô, di chuyển nhanh theo xu hướng tự do hoá; thị trường hàng hóa và dịch vụ của các nền kinh tế được mở rộng và chuyển dịch mạnh về cơ cấu, liên kết và phụ thuộc lẫn nhau nhiều hơn; nguồn nhân lực toàn cầu không ngừng trưởng thành về chất lượng, được huy động và sử dụng dưới nhiều hình thức mới với sự hỗ trợ của công nghệ và các phương thức quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm mới; khoa học và công nghệ đạt được những thành tựu nổi bật, vượt trội, được chuyển giao, ứng dụng và ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn tạo cơ sở cho nền kinh tế tri thức toàn cầu... Trong đó, những sự thay đổi đáng kể của dòng vốn FDI toàn cầu đã được ghi nhận, và thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới.

## Sự vận động của dòng vốn FDI toàn cầu

*Việc di chuyển dòng vốn FDI toàn cầu được thúc đẩy mạnh hơn với môi trường đầu tư quốc tế ngày càng thuận lợi và xu hướng tự do hoá các nguồn lực và quá trình sản xuất*

Sự gia tăng số lượng các hiệp định hợp tác về đầu tư trên thế giới minh chứng cho xu hướng này. Do sự di chuyển các yếu tố nguồn lực ngày càng linh hoạt hơn, tương quan so sánh của các yếu tố lực hút và lực đẩy giữa các nước đầu tư và nước nhận đầu tư sẽ thay đổi đáng kể. Thực tiễn sự vận động của FDI trong thời gian qua cho thấy, các yếu tố của lực lượng sản xuất toàn cầu như vốn, lao động, tri thức và kỹ năng quản lý đã trở nên thực sự năng động hơn, di chuyển tự do hơn dưới sức mạnh bàn tay vô hình của thị trường. Chính sự năng động của các yếu tố sản xuất và thương mại tự do đã làm thay đổi lợi thế so sánh giữa các quốc gia trong nhiều lĩnh vực sản xuất.

Tuy nhiên, trong giai đoạn toàn cầu hóa, quan niệm chuyên môn hoá theo nghĩa truyền thống của thuyết lợi thế so sánh tương đối đang bị thách thức. Khi thương mại điện tử xuất hiện, các yếu tố sản xuất như vốn và lao động có thể được di chuyển tự do hơn và vượt ra ngoài biên giới của một quốc gia, hoặc thị trường lao động kỹ năng

cao xuất hiện ngay trong lòng những quốc gia vốn chỉ có lợi thế là chi phí lao động thấp như Trung Quốc, Ấn Độ... thì một quốc gia có thể nhanh chóng bị mất đi lợi thế so sánh trong lĩnh vực này và xuất hiện lợi thế so sánh trong lĩnh vực khác. Nghiên cứu trường hợp của nước Mỹ làm ví dụ. Theo điều tra của Jagdish N. Bhagwati, nhà kinh tế học của Đại học Columbia năm 2004: “Lần đầu tiên công nhân có kỹ năng cao của Mỹ đã bị cạnh tranh quốc tế mặc dù chưa rõ là cuộc cạnh tranh này sẽ ảnh hưởng thế nào tới mức lương của họ”. Tương tự, trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, nước Mỹ đang đứng trước thách thức bị mất vị trí dẫn đầu. Mỹ hiện đang dẫn đầu với 328.9 tỷ USD đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D). Với mức đầu tư như vậy, R&D mang lại 85% mức tăng năng suất của nền kinh tế. Tuy nhiên, đầu tư của các nền kinh tế khác như Tây Âu, Nhật Bản, Trung Quốc,... cũng tăng lên nhanh chóng; trong khi chi phí cho nguồn nhân lực trong lĩnh vực này tại Mỹ lại quá cao so với ở các nền kinh tế khác. Chẳng hạn, lương của một nhà nghiên cứu ở Mỹ có thể cao gấp năm lần lương của một nhà nghiên cứu với năng lực tương đương ở Trung Quốc. Điều này cho thấy, tương quan lợi thế so sánh giữa nguồn nhân lực của hai nền kinh tế này nói riêng và trên toàn cầu nói chung đang có những chuyển biến quan trọng.

Trên thực tế, mặc dù lợi thế so sánh của Mỹ trong lĩnh vực lao động có kỹ năng cao đang suy giảm, Mỹ vẫn là quốc gia hàng đầu trong xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao. Một trong những lý do có thể viện dẫn để lý giải thực tế này là hiện nay Mỹ vẫn là một trong những quốc gia có số lượng sở hữu bản quyền công nghệ

nhiều nhất và cũng là quốc gia có số vốn đầu tư vào công nghệ cao nhất. Nói cách khác lợi nhuận thu được từ vốn đầu tư và sở hữu bản quyền có thể đã vượt quá giá trị lợi nhuận bị mất đi từ nguồn lao động có kỹ năng cao đang bị cạnh tranh. Điều này cũng có nghĩa là lợi thế trong chi phí lao động thấp cũng giảm dần đi trong khi đó vai trò của tri thức và vốn ngày càng tăng lên.

Ngay ở trong một nền kinh tế, do khoa học và công nghệ đóng vai trò quan trọng hơn như một yếu tố đầu vào của sản xuất, sức hút đối với FDI vào các ngành trong lĩnh vực này sẽ tăng lên, trong khi đó sức hút FDI vào lĩnh vực sử dụng nguồn nhân lực có kỹ năng đơn giản lại giảm đi tương đối. Hệ quả là, lực lượng lao động giản đơn sẽ dư thừa, mức độ cạnh tranh việc làm trong lĩnh vực tham dụng lao động sẽ gay gắt hơn và càng làm giảm khả năng thu hút đầu vào lĩnh vực này, dẫn đến quá trình chuyên môn hoá dựa trên trình độ lao động ngày càng sâu sắc.

*Dòng FDI vào các nước phát triển có suy giảm, song giá trị tuyệt đối FDI vào các nước này vẫn chiếm tỷ trọng lớn so với FDI vào các nước đang phát triển.*

Nếu như tổng giá trị FDI năm 1980 chỉ ở mức 692.714 triệu USD, thì con số này đã đạt mức 1.950.303 triệu USD năm 1990, 6.089.884 năm 2000 và 8.245.074 năm 2003. Trong đó, các nước phát triển chiếm hơn 2/3, với giá trị 5.701.633 triệu USD, còn các nước đang phát triển chỉ chiếm 2.280.171 triệu USD. Năm 2004, dòng FDI vào các nước đang phát triển đạt mức kỷ lục là 233 tỷ USD, song cũng chỉ chiếm 36% tổng FDI thế giới, và còn kém FDI vào các nước phát triển là 147 tỷ USD. Tỷ lệ này cũng hầu như chưa thay đổi tính tới cuối năm 2005

khi các nước phát triển thu hút tới 70,3%, còn các nước đang phát triển chỉ thu hút được 29,7% tổng giá trị FDI toàn cầu.

*Giá trị vốn FDI đầu tư vào ngành dịch vụ ngày càng gia tăng và vượt quá FDI vào ngành chế tạo, chuyển nền kinh tế thế giới sang nền kinh tế dịch vụ.*

Trong giai đoạn 1990-2002, tổng lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn cầu vào lĩnh vực dịch vụ đã tăng hơn bốn lần. Năm 2002, ngành dịch vụ chiếm hơn 60% tổng lượng vốn FDI toàn cầu, so với mức dưới 50% một thập kỷ trước đó. Ngược lại, cũng trong thời gian này mặc dù tổng lượng FDI vào ngành chế tạo tăng gần ba lần song với mức tăng chậm hơn ngành dịch vụ nên tỷ lệ FDI vào ngành chế tạo trong tổng lượng FDI đã giảm từ 41% năm 1990 xuống còn 34% năm 2002. Ngành dịch vụ hiện đóng góp 60% GDP của thế giới (Lovelock và Wirtz, 2007). Trong giai đoạn 1988-2003, đóng góp của ngành dịch vụ cho giá trị gia tăng của toàn nền kinh tế OECD tăng từ 60% lên 68%, còn đóng góp của ngành công nghiệp lại giảm từ 34% xuống còn 29%. Xu hướng FDI vào ngành dịch vụ tăng nhanh xuất hiện từ những năm 1990 do các nhà cung cấp dịch vụ tăng cường thiết lập sự “hiện diện thương mại” tại các thị trường nước ngoài. Hiện diện thương mại là phương thức cung cấp dịch vụ thông qua sự hiện diện của các nhà cung cấp của một nước ở trong lãnh thổ của nước khác và điều này thường đòi hỏi phải đầu tư vào một hoạt động dịch vụ nào đó. Tuy nhiên, hầu hết giá trị FDI vào khu vực dịch vụ lại do các nước phát triển thu hút được. Trong giai đoạn từ 1989 đến 1991, trong tổng giá trị 118.229 triệu USD vào

khu vực dịch vụ, các nước phát triển thu hút được 117.209 triệu USD so với 1.020 triệu USD của các nước đang phát triển. Con số tương ứng giai đoạn 2001-2003 là 490.767; 463.975 và 26.778 triệu USD. Như vậy, mặc dù sự vận động của dòng FDI có nhiều biến đổi, song tỷ lệ giá trị FDI thu hút được và tỷ lệ FDI vào khu vực dịch vụ giữa các nước phát triển và đang phát triển là gần như không thay đổi. Những con số này cho thấy, mặc dù sức hút đối với FDI đã tăng lên nhiều lần, song các nước phát triển vẫn có lợi thế gần như tuyệt đối trong các lĩnh vực dịch vụ, và sản xuất gắn với công nghệ cao, phản ánh tương quan sức cạnh tranh giữa hai khối nước. Theo một báo cáo của OECD, FDI vào ngành dịch vụ ở các nước OECD tập trung vào các ngành như bán lẻ, ngân hàng, dịch vụ kinh doanh, viễn thông, khách sạn và nhà hàng là những ngành cần có sự hiện diện thương mại để tiến hành hoạt động kinh doanh. Song, FDI vào các lĩnh vực như giáo dục, y tế, các dịch vụ cá nhân và xã hội còn hạn chế. Các yếu tố thúc đẩy FDI vào lĩnh vực dịch vụ gồm có: Một số sản phẩm dịch vụ vẫn khó thể lưu trữ và vận chuyển nên cần có sự hiện diện thương mại ở nước ngoài, chưa kể nhiều dịch vụ cần có sự tiếp xúc giữa người với người. Sự khác biệt về văn hóa hạn chế nhu cầu đối với các sản phẩm dịch vụ nhập khẩu. Mặc dù có nhiều lĩnh vực dịch vụ được mở cửa cho đầu tư nước ngoài song vẫn còn tồn tại một số rào cản đối với thương mại và đầu tư vào một số ngành dịch vụ. Xu thế của các công ty cung ứng dịch vụ mở rộng đầu tư nước ngoài nhằm tăng doanh số khi thị trường nội địa bão hòa, đặc biệt là xu thế tăng cường đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ của các công ty xuyên quốc gia

(TNCs) thông qua tham gia vào các dự án liên doanh, thỏa thuận hợp tác và liên minh, mua lại và sáp nhập với các đối tác nước ngoài.

*Châu Á tiếp tục là địa điểm hấp dẫn với FDI nhưng đang có xu hướng chậm lại.*

Năm 2005, châu Á thu hút được hơn 15% giá trị FDI thế giới so với khoảng 10% giá trị thu hút được vào năm 1980. Riêng khu vực Nam, Đông và Đông Nam Á thu hút được gần 14% tổng giá trị FDI thế giới so với mức khoảng 8% năm 1980. Đáng lưu ý, nguồn FDI xuất phát từ châu Á cũng gia tăng đáng kể. Trong bối cảnh nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới lâm vào suy thoái thì hai nền kinh tế mới nổi Trung Quốc và Ấn Độ đã trở thành các nhà đầu tư ra nước ngoài quan trọng, trong đó, đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc đặc biệt tăng cao, đạt 52 tỷ USD năm 2008, bằng 132% so với năm 2007. Tuy nhiên, theo Báo cáo của UNCTAD, do chưa thể thoát khỏi cơn sốc khủng hoảng tài chính và kinh tế toàn cầu, FDI tại các khu vực Nam Á, Đông Á và Đông Nam Á đã và đang chậm lại từ quý IV/2008, và giảm 1/3 trong quý I/2009 so với cùng kỳ 2008.

### **Một số đề xuất đẩy mạnh thu hút FDI ở Việt Nam**

Kể từ khi thực hiện Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài (tháng 12/1987), cho đến nay, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được nhìn nhận như là một trong những "trụ cột" tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Vai trò của FDI được thể hiện rất rõ qua việc đóng góp vào các yếu tố quan trọng của tăng trưởng như bổ sung nguồn vốn đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu, chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực

và tạo việc làm... Ngoài ra, FDI cũng đóng góp tích cực vào tạo nguồn thu ngân sách và thúc đẩy Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Nhờ có sự đóng góp quan trọng của FDI mà Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong nhiều năm qua và được biết đến là quốc gia phát triển năng động, đổi mới, thu hút được sự quan tâm của cộng đồng quốc tế.

Theo Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong 5 năm (2001- 2005), Việt Nam thu hút 18,5 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; năm 2006 đạt trên 12 tỷ USD; năm 2007 vượt ngưỡng 20 tỷ USD, tăng gần 70% so với năm 2006. Đặc biệt, năm 2008, lượng vốn FDI đăng ký mới và tăng thêm đạt 64,01 tỷ USD, tăng hơn ba lần so với năm 2007. Trong 11 tháng đầu năm 2009, tính chung cả cấp mới và tăng vốn, các nhà đầu tư nước ngoài đã đăng ký đầu tư vào Việt Nam 19,7 tỷ USD. Tuy chỉ bằng 28% so với cùng kỳ 2008 nhưng đây cũng là con số khá cao trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế hiện nay. Mức vốn đăng ký mới và tăng thêm 3 năm 2006-2008 đã vượt trên 70% mục tiêu 5 năm 2006-2010. Tuy nhiên, nằm trong xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, dòng FDI vào Việt Nam đang chịu tác động mạnh của sự dịch chuyển dòng FDI quốc tế, của môi trường FDI quốc tế và trong nước, của quá trình tự do hoá thương mại. Những tác động này đang tiếp tục mang đến những cơ hội và không ít những thách thức đối với chiến lược thu hút FDI của Việt Nam. Để đẩy mạnh thu hút dòng vốn FDI cho các năm tới, cần quan tâm giải quyết tốt các vấn đề sau:

*Một là, tiếp tục tạo môi trường pháp lý ổn định, rà soát luật pháp,*

chính sách về đầu tư phù hợp và cập nhật với tiêu chuẩn luật pháp quốc tế, các cam kết với WTO - vận dụng các biện pháp xúc tiến đầu tư trên cơ sở đặc thù lợi thế so sánh của Việt Nam. Nâng cao hiệu quả việc chống tham nhũng, tiêu cực và tình trạng nhũng nhiễu đối với nhà đầu tư. Bên cạnh đó thực hiện các giải pháp nhằm đưa Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động vào thực tế cuộc sống để ngăn ngừa tình trạng đình công bất hợp pháp, lành mạnh hóa quan hệ lao động theo tinh thần của Bộ luật Lao động

*Hai là*, chú trọng phát triển thị trường trong nước, kết nối thị trường trong nước với thị trường ngoài nước và không ngừng mở rộng thị trường ngoài nước, đặc biệt là thị trường châu Á, tạo lực hút lớn hơn đối với FDI. Nghiên cứu, đề xuất chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia cũng như có chính sách riêng đối với từng tập đoàn và các đối tác trọng điểm như các quốc gia thành viên EU, Hoa Kỳ...

*Ba là*, xây dựng quy hoạch tổng thể nguồn nhân lực của cả nước, của từng bộ, ngành và địa phương; đặc biệt chú trọng phát triển nguồn nhân lực của các ngành có hàm lượng công nghệ cao. Đây là một trong những yếu tố lực hút quyết định đối với dòng FDI vào khu vực dịch vụ và tham dụng tri thức, công nghệ.

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới vẫn đang phải đối mặt với cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính chưa từng có trong lịch sử bởi quy mô và mức độ trầm trọng của nó, dòng vốn FDI quốc tế sẽ tiếp tục có những biến động khó lường. Dự báo trong những năm tới, việc thu hút FDI của Việt Nam chắc chắn sẽ gặp không ít khó khăn, đặc biệt là vốn FDI giải ngân có thể sẽ giảm mạnh. Điều đó đang đòi hỏi sự nỗ lực, cố gắng của các cấp, các ngành với nhiều giải pháp đồng bộ, phù hợp, tiếp tục củng cố lòng tin của nhà đầu tư đối với môi trường kinh doanh tại Việt Nam, tạo hiệu ứng lan toả và tác động đến nhà đầu tư mới ■

---

#### *Tài liệu tham khảo:*

1. PGS, TS. Nguyễn Hồng Sơn - TS. Nguyễn Mạnh Hùng: Xu hướng phát triển ngành dịch vụ hiện nay trên thế giới và những vấn đề đặt ra với sự phát triển ngành dịch vụ Việt Nam; Hội thảo Việt Nam học 2008
2. Đỗ Hoàng Long: Tác động của toàn cầu hoá kinh tế đối với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam; 2008
3. Jagdish. N. Bhagwati (2004). "Lý thuyết thương mại bị lay động", Business Week, 6/12/2004
4. Theo American Today, 09/2/2006
5. Báo cáo OECD, 2000, Tr. 25, 26
6. <http://www.unctad.org/>
7. <http://fia.mpi.gov.vn>